

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111.223.897.138	128.834.068.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.413.826.284	34.074.772.934
1. Tiền	111		41.413.826.284	34.074.772.934
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.271.075.011	82.726.628.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.786.390.999	77.734.747.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.376.494.000	709.021.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.567.530.238	4.742.199.980
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(459.340.226)	(459.340.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17.538.995.843	12.032.667.100
1. Hàng tồn kho	141		17.538.995.843	12.032.667.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.162.065.403	40.281.175.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.544.061.351	19.353.117.536
1. TSCĐ hữu hình	221		19.544.061.351	19.353.117.536
- Nguyên giá	222		48.621.775.600	45.891.775.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.077.714.249)	(26.538.658.064)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		20.286.198.987	20.509.680.495
- Nguyên giá	231		34.533.492.629	34.533.492.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.247.293.642)	(14.023.812.134)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.296.805.065	383.376.991
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.296.805.065	383.376.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		153.385.962.541	169.115.243.446
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53.790.075.916	66.806.363.842
I. Nợ ngắn hạn	310		44.035.893.916	56.251.781.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.337.758.746	17.658.217.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		861.263.731	370.037.500

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.036.048.778	11.816.855.782
4. Phải trả người lao động	314		2.609.700.604	6.480.236.811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.549.838.167	9.755.373.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4.356.794.240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.641.283.890	5.814.266.390
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.754.182.000	10.554.582.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.714.600.000	3.714.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.197.600.000	3.998.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.841.982.000	2.841.982.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		99.595.886.625	102.308.879.604
I. Vốn chủ sở hữu	410		78.294.529.430	81.007.522.409
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		57.163.000.000	57.163.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		57.163.000.000	57.163.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.493.667.136	10.758.493.674
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			(1.162.787.277)
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.637.862.294	14.248.816.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.637.862.294	14.248.816.012
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.301.357.195	21.301.357.195
1. Nguồn kinh phí	431		4.770.070.639	4.770.070.639
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.531.286.556	16.531.286.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153.385.962.541	169.115.243.446

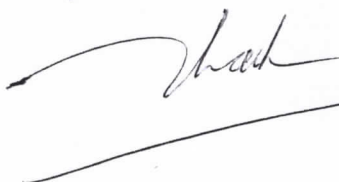
TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Trần Quang Hoàng

Kế toán trưởng



Đôn Đức Thanh

Giám đốc



Đào Mạnh Linh

CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH QUẬN PHÚ NHUẬN

49 BÙI VĂN THÊM, P.9, QUẬN PHÚ NHUẬN

Mã số thuế: 0301440501

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2020 ĐẾN NGÀY: 30-06-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.876.039.284	74.308.107.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.01	54.876.039.284	74.308.107.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	42.710.172.254	61.868.140.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12.165.867.030	12.439.967.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	25.389.559	35.135.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	78.022.000	111.467.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.022.000	111.467.000
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	3.802.645.022	4.519.671.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.310.589.567	7.843.964.599
11. Thu nhập khác	31	VI.06	27.272.727	
12. Chi phí khác	32	VI.07		18.034.146
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.272.727	(18.034.146)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.337.862.294	7.825.930.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.700.000.000	1.637.576.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.637.862.294	6.188.354.061

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Quang Hoàng

Đôn Đức Thanh

Đào Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

TỪ NGÀY: 01-01-2020 ĐẾN NGÀY: 30-06-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.693.803.669	54.572.104.516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.882.505.670)	(57.237.726.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.709.880.367)	(21.510.548.383)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(78.022.000)	(111.467.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.781.422.397)	(2.473.597.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.509.015.585	4.793.698.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.766.639.810)	(14.087.842.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.984.349.010	(36.055.379.802)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(891.009.892)	(795.514.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.389.559	35.135.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(865.620.333)	(760.378.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			24.573.652.217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.157.194.240)	(14.374.006.659)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.157.194.240)	10.199.645.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.961.534.437	(26.616.112.618)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.074.772.934	52.472.962.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41.036.307.371	25.856.849.816

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



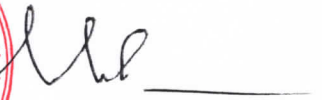
Trần Quang Hoàng

Kế toán trưởng



Đôn Đức Thanh

Giám đốc

Đào Mạnh Linh

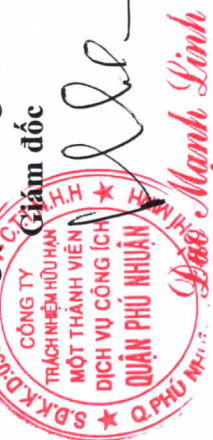
SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		8.354.794.240	5.157.194.240			3.197.600.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.714.600.000				3.714.600.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.814.266.390	389.450.000	7.216.467.500		12.641.283.890
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.841.982.000				2.841.982.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		57.163.000.000				57.163.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		10.758.493.674		3.735.173.462		14.493.667.136
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.162.787.277		336.149.968	1.498.937.245		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.248.816.012	14.248.816.012	6.637.862.294		6.637.862.294
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.770.070.639				4.770.070.639
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		16.531.286.556				16.531.286.556
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			54.876.039.284	54.876.039.284		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			25.389.559	25.389.559		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			13.077.039.731	13.077.039.731		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			16.479.551.000	16.479.551.000		
627	Chi phí sản xuất chung			18.450.171.519	18.450.171.519		
632	Giá vốn hàng bán			42.710.172.254	42.710.172.254		
635	Chi phí tài chính			78.022.000	78.022.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.802.645.022	3.802.645.022		
711	Thu nhập khác			27.272.727	27.272.727		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.700.000.000	1.700.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			54.928.701.570	54.928.701.570		
TỔNG CỘNG:		211.299.841.147	211.299.841.147	518.751.694.620	518.751.694.620	197.278.608.349	197.278.608.349

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hương
Trần Quang Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích quận Phú Nhuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301440501-1 ngày 11 tháng 10 năm 2010, cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, chủ sở hữu công ty là UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 57.163.000.000 đồng VN

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Quét dọn, thu gom và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn ; quản lý duy tu bảo dưỡng và xây dựng các công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp quản lý và chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước giao. Quản lý và ký hợp đồng cho thuê nhà sở hữu nhà nước, duy tu sửa chữa nâng cấp nhà theo chỉ tiêu kế hoạch. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất. Quản lý công viên và cây xanh. Thi công lắp đặt hệ thống cấp nước. Tưới cây, rửa đường. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Sửa chữa ô tô. Đầu tư xây dựng phát triển-kinh doanh nhà. Mua bán hoa kiểng, các loại vật tư, phân bón dùng cho hoa kiểng (trừ thuốc bảo vệ thực vật). Sản xuất gia công sản phẩm cơ khí xây dựng, cơ khí ô tô, sản phẩm kết cấu bằng kim loại. Xây dựng, lắp ghép khung nhà, kho. Nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường và xử lý nước thải công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại. sản xuất vật phẩm quảng cáo. Tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại. Tiếp thị, bảo trì, sửa chữa, duy tu hệ thống chiếu sáng cộng cộng. Sửa chữa, lắp đặt hệ thống điện lạnh, thông gió dân dụng và công nghiệp. Nhà hàng ăn uống, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. Đào tạo lái xe. Tư vấn lập dự án đầu tư. San lấp mặt bằng./

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán

Niên độ kế toán hằng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 - Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo chế độ kế toán Việt Nam

3 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 - Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp trung bình di động.

2.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

2.4 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu có:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại và tài sản dài hạn.

4 - Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định : Căn cứ TT 45/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ

Giá trị ban đầu của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 - Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định như sau:

- Nhà vật kiến trúc	05-50 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-30 năm
- Máy móc thiết bị	05-20 năm

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

5.1 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5.2 - Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SCKD được phân loại là nợ dài hạn
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

5.3 - Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

5.4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý chung phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Trích lập dự phòng nợ thu khó đòi theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 23/12/2013 của Bộ Tài chính

6 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản các công trình của Nhà nước được tạm thời ghi nhận theo khối lượng đã được ký xác nhận giữa hai bên đầu tư và chủ đầu tư. Theo quy định, giá trị quyết toán thực tế sẽ căn cứ vào quyết định cấp thẩm quyền, do đó doanh thu hoạt động XD CB các công trình nhà nước thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán công trình chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.2 - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi Cty được chuyển quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

7 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu-giá vốn của hoạt động cho thuê nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước

Sau khi chuyển đổi doanh nghiệp, hoạt động này được chuyển sang giữ hộ. Công ty căn cứ hợp đồng cho thuê nhà để ghi nhận doanh thu khi có phát sinh và trích nộp tiền thuê đất theo quy định. Hoạt động này được căn cứ theo công văn 6047/UBND-CNN ngày 23/11/2013 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty sẽ tạm trích nộp khấu hao về cho Sở Tài chính sau khi đã trừ tiền thuê đất và các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà, phần lợi nhuận còn lại công ty sẽ nộp về NSNN.

8 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tiền mặt	724.831.565	1.040.325.628
Tiền gửi ngân hàng (*)	40.688.994.719	33.034.447.306
Cộng	41.413.826.284	34.074.772.934

(*) Số dư tiền gửi VNĐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Kho bạc nhà nước quận Phú Nhuận	44.848.910	44.848.910
NH ACB PGD Lê Quang Định	538.568.232	1.973.056.103
NH NN&PTNT chi nhánh Bình Thạnh	3.017.864.730	17.874.930
NH NN&PTNT chi nhánh Phú Nhuận	1.601.456.065	11.649.575.234
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Bắc Sài Gòn	24.631.400	3.887.312.161
NH TMCP Quân Đội 2 - chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.478.590.287	8.759.552.573
NH TMCP Quân Đội - tiền gửi kỳ hạn	2.446.784.000	2.446.784.000
NH Viettinbank (Chi nhánh 2)	3.271.254.552	1.682.629.079
NH Vietcombank chi nhánh HCM	13.264.996.543	2.572.814.316
Cộng	40.688.994.719	33.034.447.306

2 - Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Phải thu khách hàng (a)	49.786.390.999	77.734.747.636

Trả trước cho người bán (b)	1.376.494.000	709.021.000
Các khoản phải thu khác (c)	1.567.530.238	4.742.199.980
Dự phòng phải thu khó đòi	(459.340.226)	(459.340.226)
Cộng	52.271.075.011	82.726.628.390

(a) Phải thu khách hàng bao gồm

	Số năm nay	Số năm trước
Ban quản lý đầu tư công trình quận Phú Nhuận	4.943.521.655	11.928.727.415
Ban quản lý đầu tư công trình quận 9	10.076.544.349	8.501.135.878
Ban quản lý đầu tư công trình quận 3	9.280.038.297	9.280.038.297
Ban quản lý đầu tư công trình quận Gò Vấp	2.866.771.861	2.866.771.861
Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình giao thông	650.670.000	650.670.000
Phòng quản lý đô thị quận Phú Nhuận	4.249.174.806	8.046.698.201
Công ty TNHH Thiên Thọ	3.450.000.000	5.850.000.000
Công ty CP XD TM TH Không Gian Xanh	231.400.800	808.942.500
Phòng Tài nguyên môi trường quận Phú Nhuận	12.040.100.000	12.496.246.000
UBND Phường 3 quận Phú Nhuận	253.925.099	
UBND Phường 7 quận Phú Nhuận	700.108.000	1.472.377.042
UBND Phường 15 quận Phú Nhuận	964.082.695	1.936.020.195
Các khách hàng khác	80.053.437	13.897.120.247
Cộng	49.786.390.999	77.734.747.636

(b) Trả trước cho người bán gồm :

	Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH XD - DV - TM Trung Trực	295.021.000	295.021.000
Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Á châu	360.096.000	264.000.000
Công ty CP cấp nước Gia Định	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH MTV trang trí nội thất Vinh Sang	105.875.000	
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Bình Tân	256.400.000	
Công ty TNHH TM và XD Gia Phú Thịnh	152.000.000	
Các khách hàng khác	167.102.000	110.000.000
Cộng	1.376.494.000	709.021.000

(c) Các khoản phải thu gồm :

	Số năm nay	Số năm trước
BHXX nộp thừa chuyển năm sau		25.588.547
Tạm ứng	342.419.841	379.819.841
Phải trả phải nộp khác	53.118.109	3.069.369.297
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	1.171.992.288	1.267.422.295
Cộng	1.567.530.238	4.742.199.980

3 - Hàng tồn kho

	Số năm nay	Số năm trước
Nguyên vật liệu	416.366.125	206.627.378
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.687.748.634	3.391.158.638
Hàng hóa bất động sản - giá trị 58 căn nhà CC Nhiều Tứ	8.434.881.084	8.434.881.084
Cộng	17.538.995.843	12.032.667.100

4 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	10.790.623.978	3.113.604.453	31.754.575.317	232.971.852	45.891.775.600
Mua trong năm			2.730.000.000		2.730.000.000
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	10.790.623.978	3.113.604.453	34.484.575.317	232.971.852	48.621.775.600

II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.319.869.490	824.216.716	16.956.286.392	438.285.466	26.538.658.064
Khấu hao trong năm	151.099.776	141.700.758	2.208.768.162	37.487.489	2.539.056.185
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	8.470.969.266	965.917.474	19.165.054.554	475.772.955	29.077.714.249
III - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	2.470.754.488	2.289.387.737	14.798.288.925		19.353.117.536
Tại ngày cuối năm	2.319.654.712	2.147.686.979	15.319.520.763		19.544.061.351

5 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

I - Nguyên giá BĐS Đầu tư	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
BĐS cho thuê giữ hộ	26.238.097.849			26.238.097.849
BĐS đầu tư cho thuê	8.295.394.780			8.295.394.780
Cộng	34.533.492.629			34.533.492.629
II - Giá trị hao mòn lũy kế				
BĐS cho thuê giữ hộ	9.707.244.692			9.707.244.692
BĐS đầu tư cho thuê	4.316.567.442	223.481.508		4.540.048.950
Cộng	14.023.812.134	223.481.508		14.247.293.642
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
BĐS cho thuê giữ hộ	16.530.853.157			16.530.853.157
BĐS đầu tư cho thuê	3.978.827.338		223.481.508	3.755.345.830
Cộng	20.509.680.495		223.481.508	20.286.198.987

6 - Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty TNHH TM DV Ngọc Hiệp		881.186.565
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Quế Đông	7.140.000	1.872.000.000
Công ty TNHH Điện Phan Gia		599.701.300
Công ty cổ phần sắt thép Đoàn Kim Oanh		395.829.189
Công ty TNHH XD TM DV Ngô Hoàng	419.533.893	1.387.740.173
Công ty TNHH XD Môi Trường Xanh	118.483.200	118.483.200
Công ty TNHH MTV TV TK XD DV Tiến Hợp	3.406.391.653	7.053.515.915
Công ty CP thiết bị thang máy Fuji Việt Nam	360.000.000	360.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng BMT		2.870.000.000
Đối tượng khác	26.210.000	2.119.761.394
Cộng	4.337.758.746	17.658.217.736

7 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Đoàn Tái Tạo	120.000.000	280.000.000
Trần Thị Ngọc Dung	91.000.000	56.000.000
Công ty TNHH TM DV P17	33.000.000	33.000.000
UBND phường 9 quận Phú Nhuận	382.772.000	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Yến Nam	230.289.570	
Đối tượng khác	4.202.161	1.037.500
Cộng	861.263.731	370.037.500

8 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
1. Thuế giá trị gia tăng	3.427.535.543	5.284.651.462	7.971.637.092	740.549.913
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.345.053.559	1.700.000.000	2.781.422.397	1.263.631.162
3. Thuế thu nhập cá nhân	335.977.185	17.312.600	135.625.814	217.663.971
4. Các loại thuế khác	5.708.289.495	9.270.077.759	2.164.163.522	12.814.203.732
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Tạm nộp tiền thuê nhà SHNN	2.873.835.488	3.850.701.138	2.086.051.555	4.638.485.071
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.834.454.007	5.416.376.621	75.111.967	8.175.718.661
Cộng	11.816.855.782	16.272.041.821	13.052.848.825	15.036.048.778

9 - Phải trả người lao động

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Phải trả cán bộ viên chức - công nhân viên	2.609.700.604	6.480.236.811
Cộng	2.609.700.604	4.165.914.758

10 - Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Kinh phí công đoàn	12.381.487	30.390.608
Các khoản bảo hiểm	108.297.691	
Phải trả đối tượng khác	8.537.456.680	9.724.982.775
Cộng	8.658.135.858	9.755.373.383

11 - Phải trả dài hạn khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty TNHH Sài Gòn Coopmart Rach Miếu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP XD KT Dedco	39.600.000	39.600.000
Công ty CP BĐS Khánh Việt	360.000.000	360.000.000
Công ty CP KT và xây dựng Gia Phú	135.000.000	135.000.000
Công ty CP SN Việt Nam	180.000.000	180.000.000
Cộng	3.714.600.000	3.714.600.000

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	44.613.382.158	65.093.286.399
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà SHNN và mặt bằng	10.262.657.126	9.214.821.563
Cộng	54.876.039.284	74.308.107.962

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

3 - Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh	34.461.062.376	54.351.026.749
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà SHNN và mặt bằng	8.249.109.878	7.517.113.719
Cộng	42.710.172.254	61.868.140.468

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>25.389.559</u>	<u>35.135.627</u>
--	-------------------	-------------------

5 - Chi phí hoạt động tài chính

	<u>78.022.000</u>	<u>111.467.000</u>
--	-------------------	--------------------

